

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN GIUỘC
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 03-3-2023

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIUỘC – TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Phương Thảo

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Văn Vững

Ông Bạch Ngọc Bay

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Chánh Nhật- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

Ngày 03 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 622/2022/TLST- HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Tô Thị T, sinh năm: 1992; Địa chỉ: Số A ấp A, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Anh Bùi Xuân T1, sinh năm: 1987; Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

(Các đương sự có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn chị Tô Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Chị T và anh T1 đến với nhau do quen biết, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh vào năm 2019. Vợ chồng sống chung hạnh phúc đến khoảng năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do chị T phát hiện anh T1 cờ bạc dẫn đến nợ tiền của người khác. Trước đó, khi kết hôn anh T1 có cam kết sẽ không cờ bạc. Tuy nhiên, thời gian chung sống anh T1 giấu nên chị T không phát hiện, chỉ đến khi có người đến đòi tiền thì chị mới biết. Chị T không chấp nhận được nên đã về nhà mẹ ruột ở huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống từ năm 2020 đến nay. Thời gian ly thân, vợ chồng không hòa giải được, chị xét thấy anh T1 sẽ không thay đổi, vợ chồng không thể sống hạnh phúc nên yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Bùi Ngọc Diễm M, sinh ngày 25/6/2019, hiện do chị T nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi con, yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, bị đơn anh Bùi Xuân T1 trình bày:

Quá trình kết hôn, chung sống và mâu thuẫn đúng như lời trình bày của chị T. Về nguyên nhân mâu thuẫn thì anh xác định có chơi cờ bạc dẫn đến nợ khoảng 100.000.000 đồng. Khi chơi thì anh T1 không có nói với chị T mà chỉ đến khi không thể giấu được thì anh mới nói. Từ đó, vợ chồng sống ly thân đến nay. Sau khi chị T bỏ đi thì anh đã bỏ cờ bạc và cố gắng trả nợ nên nay chị T yêu cầu ly hôn thì anh không đồng ý, vì anh vẫn còn thương vợ và con, không muốn gia đình tan vỡ.

Về con chung: Có 01 con chung tên Bùi Ngọc Diễm M, sinh ngày 25/6/2019, hiện do vợ nuôi dưỡng. Trường hợp Tòa án cho ly hôn thì anh đồng ý để vợ nuôi con, anh T1 cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa căn cứ các kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1 Về thủ tục tố tụng và quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào nơi cư trú và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn, xét vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An và quan hệ tranh chấp ly hôn và nuôi con chung căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

2 Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Tô Thị T và anh Bùi Xuân T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh vào năm 2019, đúng với quy định tại Khoản 1 Điều 18 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Chị T yêu cầu ly hôn với anh T1 do trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn không thể giải quyết, anh T1 có hành vi cờ bạc và không làm tròn trách nhiệm làm cha. Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết có tổ chức hòa giải để chị T, anh T1 có điều kiện đoàn tụ nhưng chị T vẫn kiên quyết ly hôn. Tại phiên tòa, anh T1 trình bày cũng không có biện pháp để vợ chồng đoàn tụ. Xét thấy, quá trình vợ chồng chung sống có nhiều mâu thuẫn, vợ chồng đã ly thân từ năm 2020 đến nay nhưng vợ chồng không thể hòa giải đoàn tụ. Tòa án đã hòa giải đoàn tụ nhưng không thành vì chị T cương quyết ly hôn. Do đó, căn cứ Khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: *“Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”*, xét thấy mâu thuẫn giữa chị T và ông T1 đã trầm trọng, đời sống

chung không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Tô Thị T với anh Bùi Xuân T1.

[2.2] Về nuôi con chung: Hiện nay, con chung tên Bùi Ngọc Diễm M, sinh ngày 25/6/2019 đang sống với chị T. Xét thấy, anh T1 cũng đồng ý để chị T nuôi con chung, do đó Hội đồng chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của chị T.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Theo quy định khoản 24 Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì “Cấp dưỡng là việc một người có nghĩa vụ đóng góp tiền hoặc tài sản khác để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người không sống chung với mình mà có quan hệ hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng trong trường hợp người đó là người chưa thành niên...”. Điều 110 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định “Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên, con đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trong trường hợp không sống chung với con hoặc sống chung với con nhưng vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng con”, chị T có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con và anh T1 đồng ý mức cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng không xét.

[3] Về án phí: Chị Tô Thị T phải chịu án phí đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng, anh T1 phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 các Điều 35, Điều 39, Khoản 2 Điều 92; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 29, khoản 1 Điều 56, 59, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Tô Thị T.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Tô Thị T được ly hôn với anh Bùi Xuân T1.

- Về con chung: Giao cho chị Tô Thị T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Bùi Ngọc Diễm M, sinh ngày 25/6/2019 (con chung đang sống cùng chị T). Anh Bùi Xuân T1 phải cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 2.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng tính kể từ ngày 03/3/2023 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; Thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; Hạn chế quyền của cha, mẹ đối với

con chưa thành niên; cấp dưỡng nuôi con và thay đổi cấp dưỡng nuôi con được thực hiện theo quy định tại các Điều 69, 70, 71, 72, 81, 82, 83, 85, 110, 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Tài sản chung, nợ chung: Hội đồng không xét.

2. Về án phí: Chị Tô Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân. Chuyển 300.000đ tiền tạm ứng mà chị T đã nộp theo biên lai thu số 0001059 ngày 04/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An sang án phí sung quỹ Nhà nước. Anh Bùi Xuân T1 phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng.

3. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Cần Giuộc;
- Chi cục THADS huyện Cần Giuộc;
- UBND xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu hồ sơ, VT.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Phương Thảo